

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 6

MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

(Chọn từ khác.)

1.

chase (v): đuổi theo

chicken (n): con gà

climb (v): leo trèo

Giải thích: Đáp án B là danh từ, các phương án còn lại đều là những động từ.**=> Chọn B**

2.

fur (n): lông (của động vật)

bored (adj): (cảm thấy) buồn chán

hungry (adj): đói

Giải thích: Đáp án A là danh từ, các phương án còn lại đều là những tính từ.**=> Chọn A**

3.

make (v): làm

jump (v): nhảy

aquarium (n): thủy cung

Giải thích: Đáp án C là danh từ, các phương án còn lại đều là những động từ.**=> Chọn C**

4.

library (n): thư viện

teeth (n): răng

cinema (n): rạp chiếu phim

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ bộ phận trên cơ thể người, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ địa điểm.

=> **Chọn B**

5.

poster (n): áp phích

badminton (n): môn cầu lông

basketball (n): môn bóng rổ

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ đồ vật, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các môn thể thao.

=> **Chọn A**

II. Choose the correct answer.

1.

Cấu trúc hỏi về ngoại hình của ai/cái gì: **What do/does + S + look like?**

What does a peacock look like? - It has colourful feathers.

(Con công trông như thế nào? - Chúng có bộ lông sặc sỡ.)

=> **Chọn B**

2.

To be tương ứng với chủ ngữ “she” ở thì quá khứ đơn là “was”.

Was she at the library yesterday?

(Hôm qua cô ấy có ở thư viện không?)

=> **Chọn A**

3.

Câu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn: **What + to be + S + V-ing?**

What are the cows **doing**? - They're eating.

(Những con bò đang làm gì vậy? - Chúng đang ăn.)

=> **Chọn A**

4.

like + V-ing: thích làm gì

They like **flying** kites.

(Họ thích thả diều.)

=> **Chọn B**

5.

Would you like + to V: muốn làm gì (cách nói lịch sự)

Would you like **to have** lunch with me?

(Bạn có muốn ăn trưa cùng tớ không?)

=> **Chọn A**

III. Read and complete. Use the given words.

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My favourite **animal** is the largest of the cats. It has black or brown **stripes** on their body. It has a long tail but it doesn't have big **wings**. It also has **sharp** claws, which help it hunt preys. It can roar loudly, but I am not scared of it, I think it's very cool! Can you guess my favourite animal? Yes, it's a **tiger**.

Tạm dịch:

Con vật yêu thích của tôi to lớn nhất trong họ nhà mèo. Nó có sọc đen hoặc nâu trên cơ thể. Nó có cái đuôi dài nhưng lại không có đôi cánh lớn. Nó còn có móng vuốt sắc nhọn giúp săn mồi. Nó có thể gầm to nhưng tôi không sợ nó, tôi nghĩ nó thật là ngầu! Bạn có thể đoán con vật yêu thích của tôi không? Đúng vậy, đó là con hổ.

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

1. doing?/are/ horses/ What/ the

What are the horses doing?

(Những con ngựa đang làm gì vậy?)

2. last/ you/ Were/ at/ Sunday?/ the/ party

Were you at the party last Sunday?

(Chủ Nhật tuần trước cậu có ở bữa tiệc không?)

3. go/ like/ to/ you/ Would/ with me?/ swimming

Would you like to go swimming with me?

(Bạn có muốn đi bơi cùng tớ không?)

4. cinema/ was/ at/ I/ weekend./ last/ the

I was at the cinema last weekend.

(Tôi đã ở rạp chiếu phim vào cuối tuần trước.)

5. doesn't/ A/ wings./ have/ shark/ big

A shark doesn't have big wings.

(Cả mập không có đôi cánh lớn.)